

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 3 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- ngày.....// của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học số 1 Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		2.502.497.656		
I	Nguồn ngân sách trong nước		2.502.497.656		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		2.502.497.656		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.478.497.656		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.151.724.599		
	6101: Phụ cấp chức vụ		14.742.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		129.870.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		1.404.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		540.341.451		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1.170.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		258.744.073		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.869.800		
	6301: Bảo hiểm xã hội		243.804.815		
	6302: Bảo hiểm y tế		43.377.321		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		14.164.840		
	6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ – BNN)		6.787.101		
	6501: Tiền điện		7.382.370		
	6502: Tiền nước		3.898.500		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		1.516.836		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		4.800.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		6.000.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		5.350.000		
	6551: Văn phòng phẩm		9.300.000		
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		790.230		
	6599: Vật tư văn phòng khác		819.720		
	7799: Chi các khoản khác		8.640.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		24.000.000		
	6449: Chi khác		17.280.000		
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư		6.720.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tuần Giáo, ngày 05 tháng 10 năm 2025

Hiệu Trưởng

(Chữ ký, dấu)



Đặng Thị Hòa

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2025

Kèm theo Quyết định số / QĐ- ngày.....// của.....)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Tiểu học số 1 Tuần Giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý(6 tháng/ cả năm) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		3.279.395.636		
I	Nguồn ngân sách trong nước		3.279.395.636		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		3.279.395.636		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2.663.922.636		
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm		24.279.000		
	6299: Chi khác		4.511.547		
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng		1.692.003		
	6606: Thuê truyền hình quảng cáo		6.210.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6501: Tiền điện		14.699.845		
	6502: Tiền nước		4.761.000		
	6001: Lương theo ngạch, bậc		1.179.541.096		
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		23.869.800		
	6101: Phụ cấp chức vụ		14.898.000		
	6102: Phụ cấp khu vực		130.200.652		
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		1.404.000		
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề		558.716.038		
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		2.106.000		
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề		282.568.290		
	6301: Bảo hiểm xã hội		255.412.129		
	6302: Bảo hiểm y tế		43.791.393		
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp		15.719.643		
	6349: Các khoản đóng góp khác (BHTNLĐ _ BNN)		7.485.651		
	7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện		2.608.749		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		1.180.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		4.800.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		4.700.000		
	6551: Văn phòng phẩm		2.701.000		
	6599: Vật tư văn phòng khác		19.675.000		
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng		11.440.600		
	6921: Đường điện, cấp thoát nước		28.143.600		
	6449: Chi khác		16.707.600		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		615.473.000		
	7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		10.825.000		
	6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)		168.048.000		
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		600.000		
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo		50.000.000		
	6201: Thường xuyên		376.000.000		
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe		160.000		
	6702: Phụ cấp công tác phí		400.000		
	6703: Tiền thuê phòng ngủ		250.000		
	6551: Văn phòng phẩm		3.250.000		
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin		5.940.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi đảm bảo xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tuần Giáo, ngày 8 tháng 9 năm 2026

Hiệu Trưởng

(Chữ ký, dấu)



Đặng Thị Hòa